



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Ngày 30/06/2025	38,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	1.3%	6.7%

DT thuần Q2/25
112
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 72.9 187%
YoY: ▲ 25.3 29.5%

LN thuần Q2/25
64.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 68.3 1942%
YoY: ▲ 25.9 66.7%

LN sau thuế Q2/25
61.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.7 2067%
YoY: ▲ 25.1 68.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
67.5%
YoY: +/- ▲ 50.1%

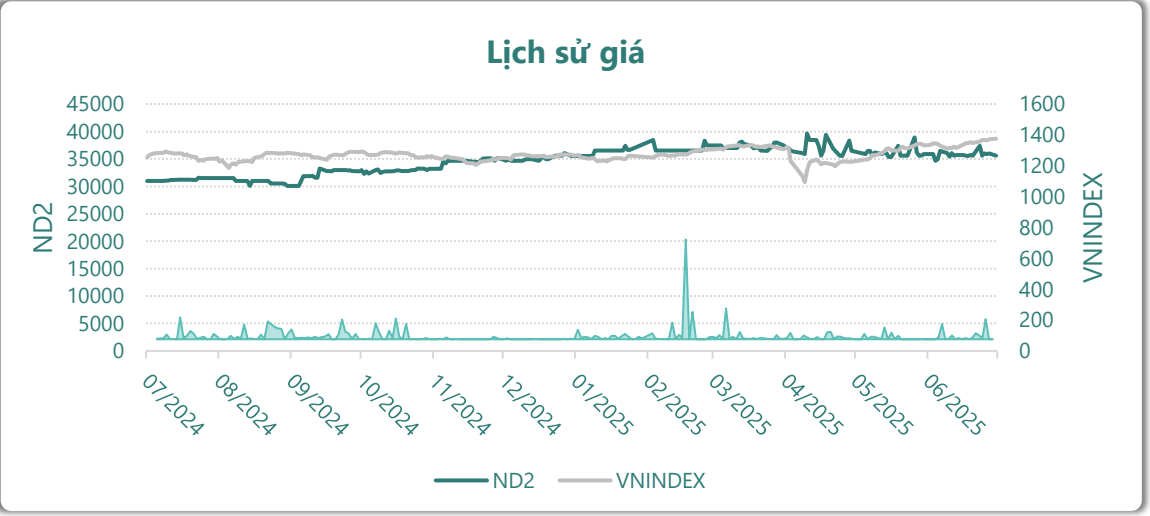
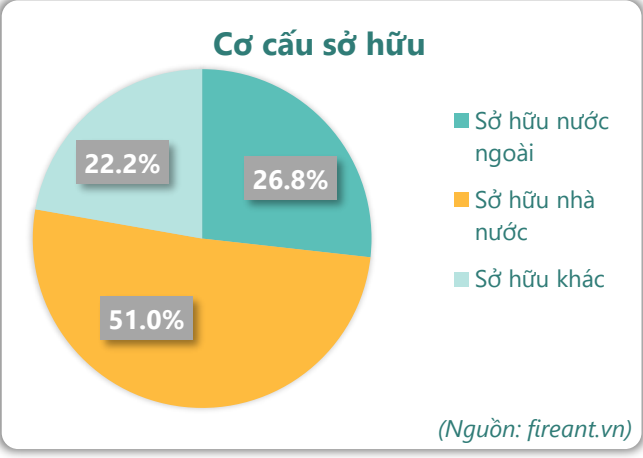
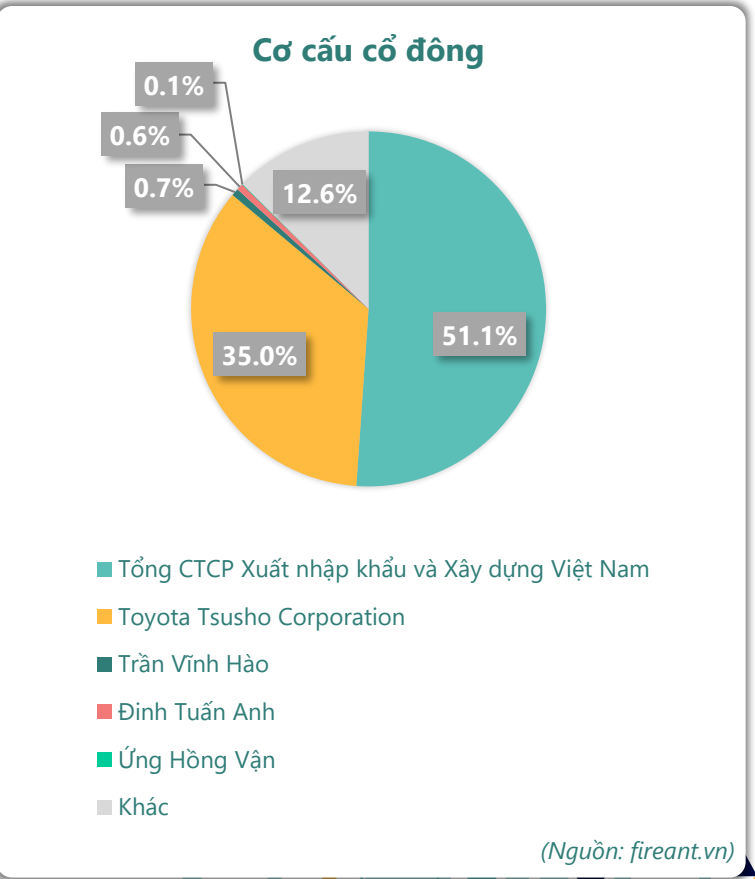
ROE (TTM) Q2/25
24.8%
YoY: +/- ▲ 5.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,089 - 39,656
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,900
Số lượng CPLH (CP)	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,520
Sở hữu nước ngoài	26.8%
Beta	0.49
EPS	3,692
P/E	10.3

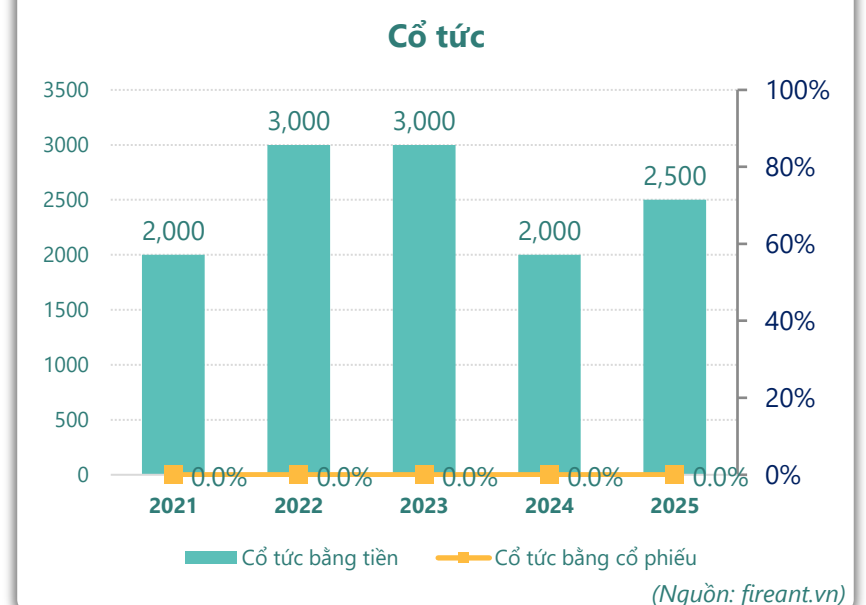
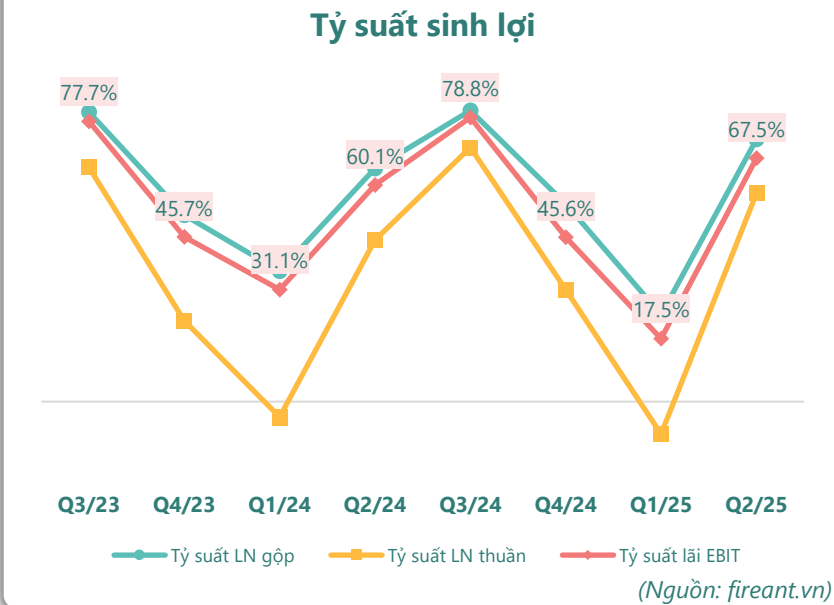
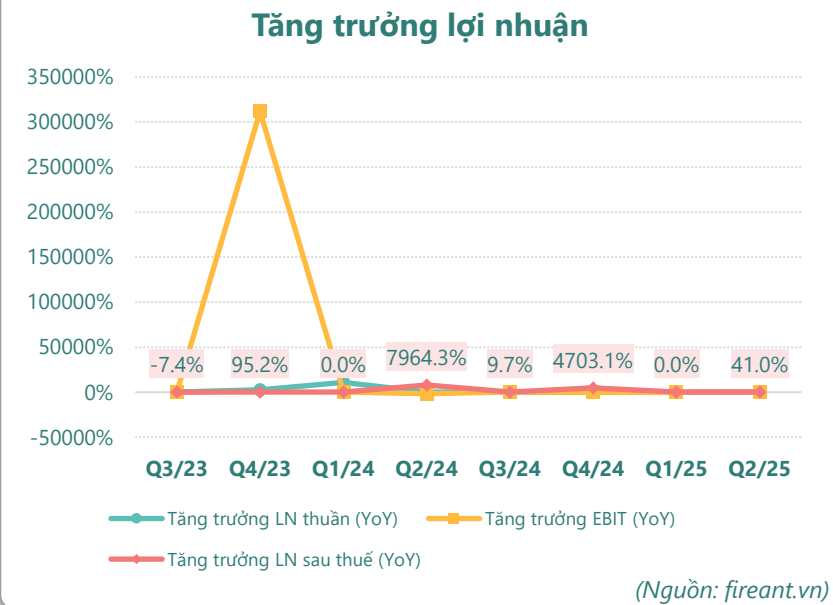
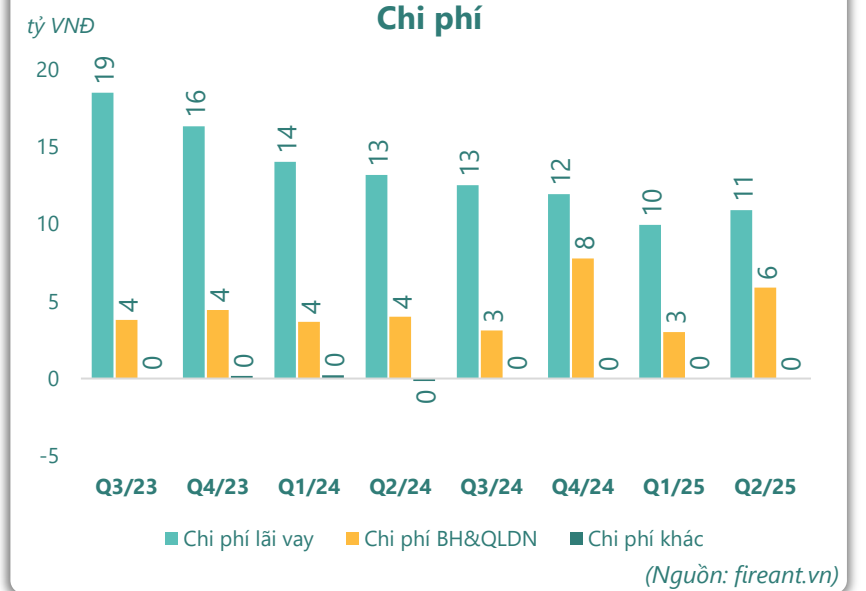
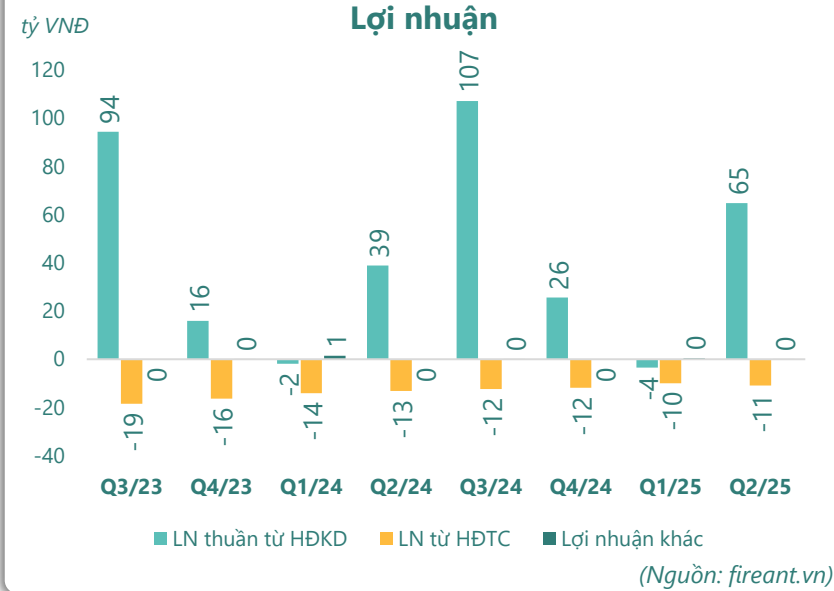
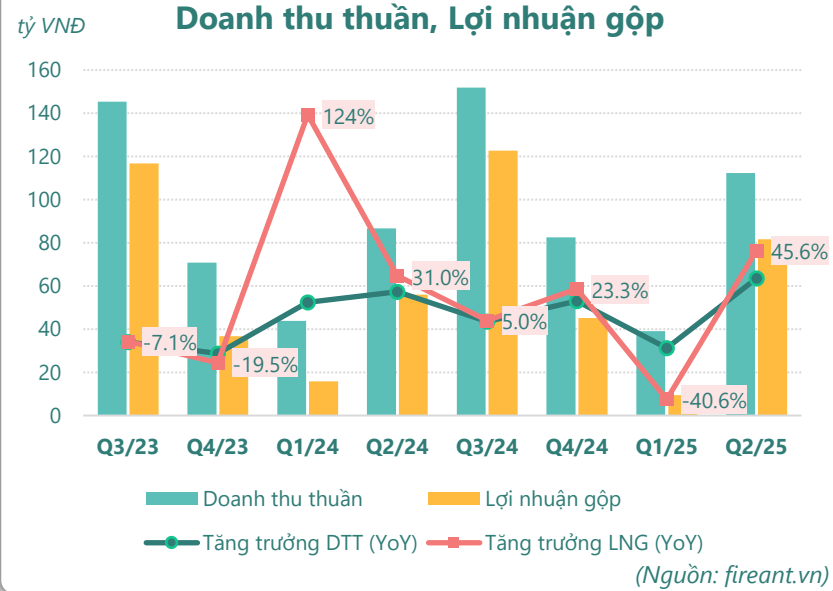
DT thuần 6T 2025
151
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 15.9%

LN thuần 6T 2025
61.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.3 65.6%

LN sau thuế 6T 2025
58.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.3 61.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

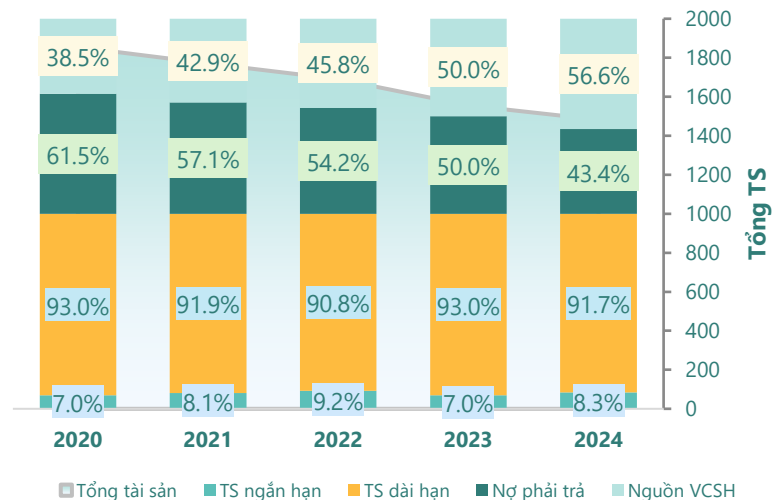




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

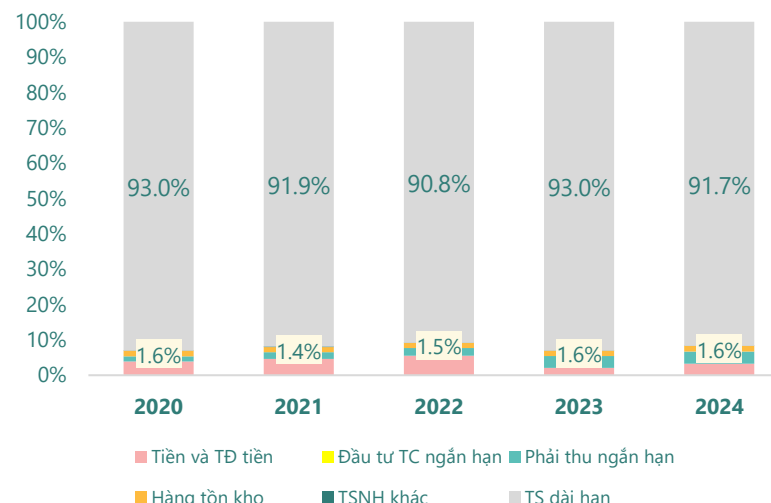
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

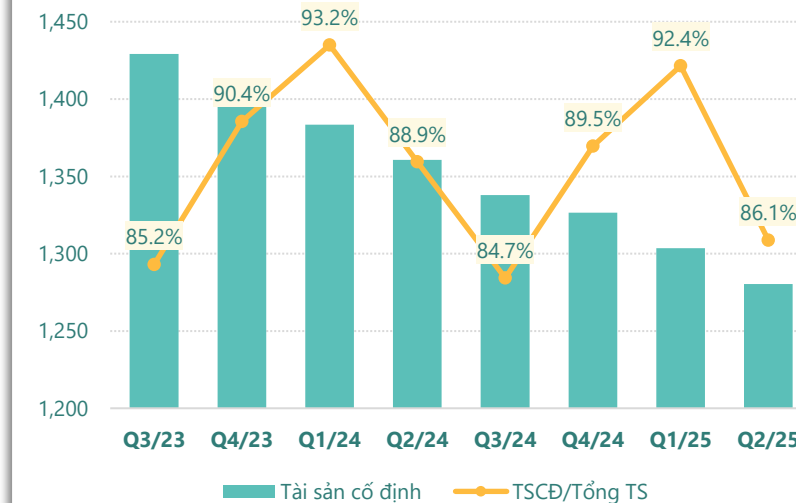
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

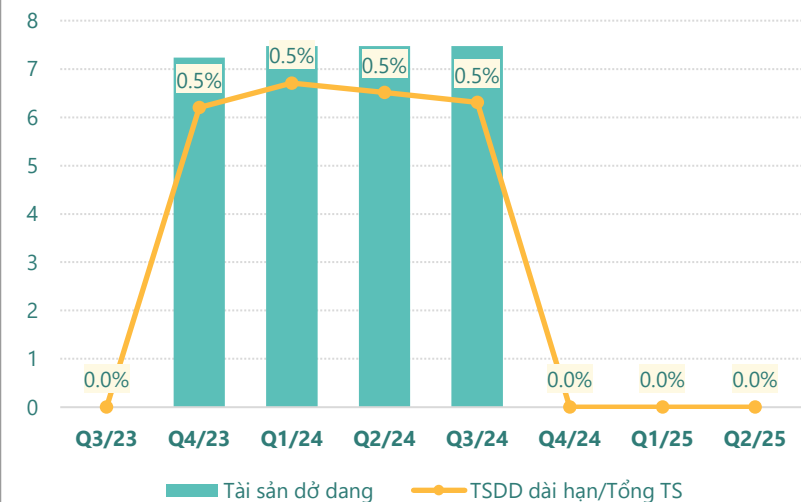
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

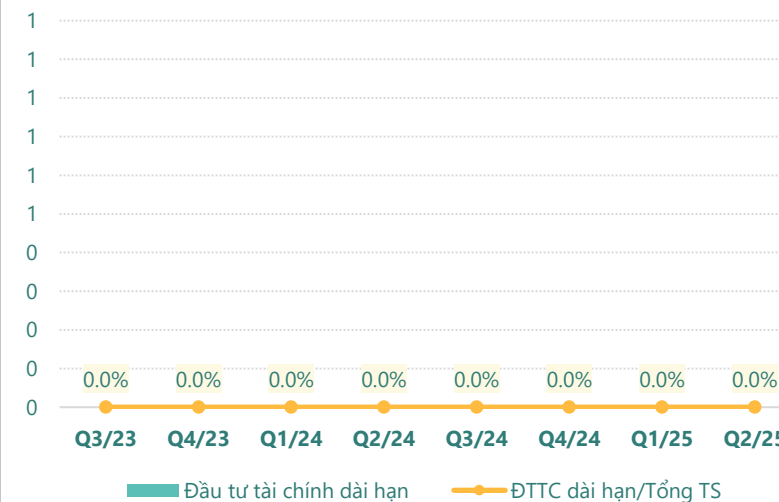
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

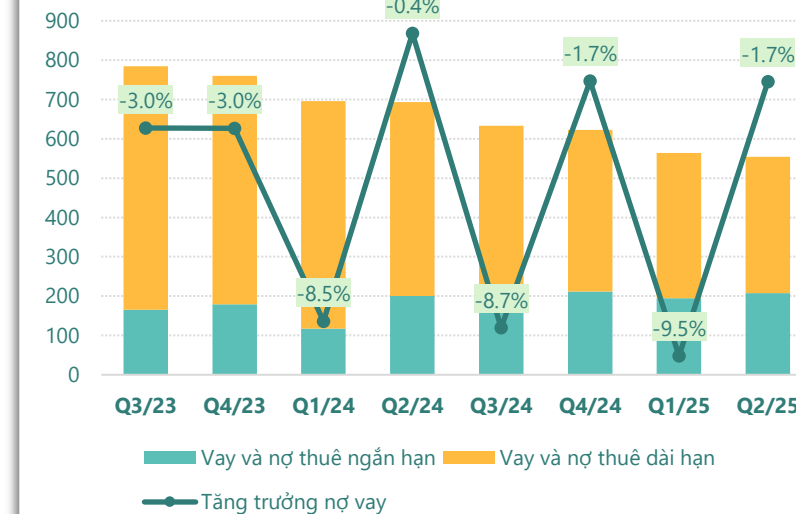
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

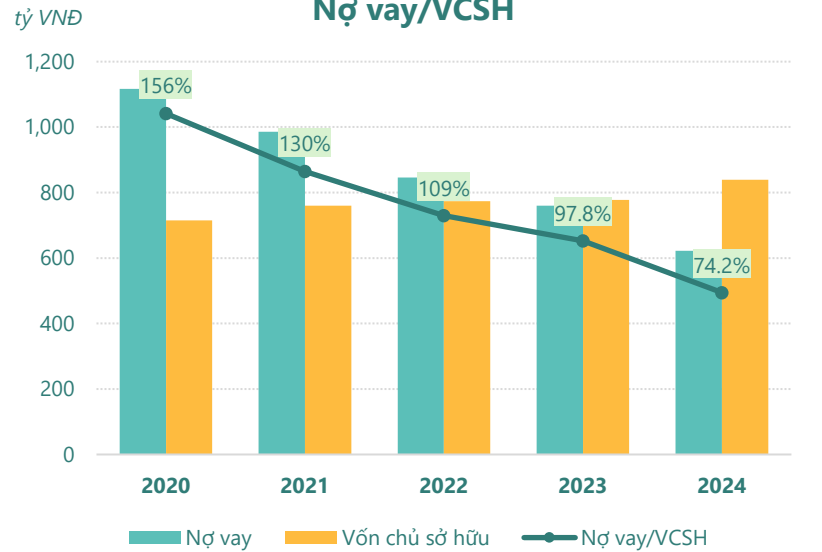


(Nguồn: fireant.vn)



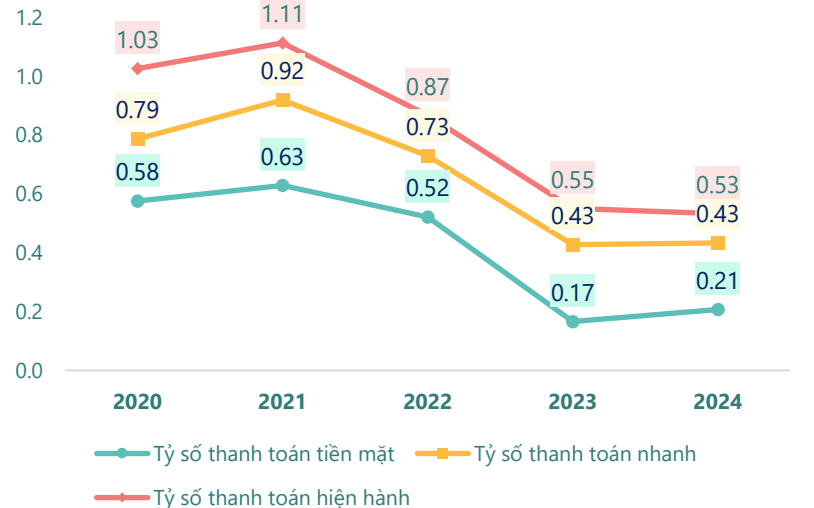
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



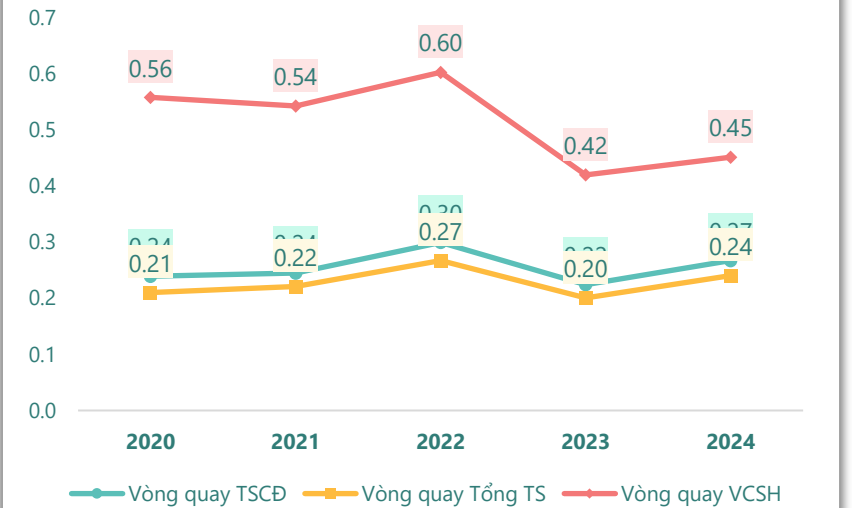
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



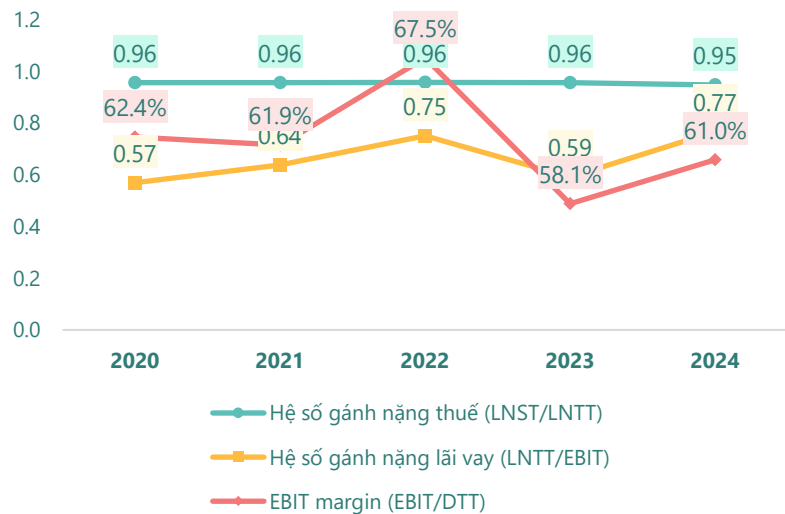
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



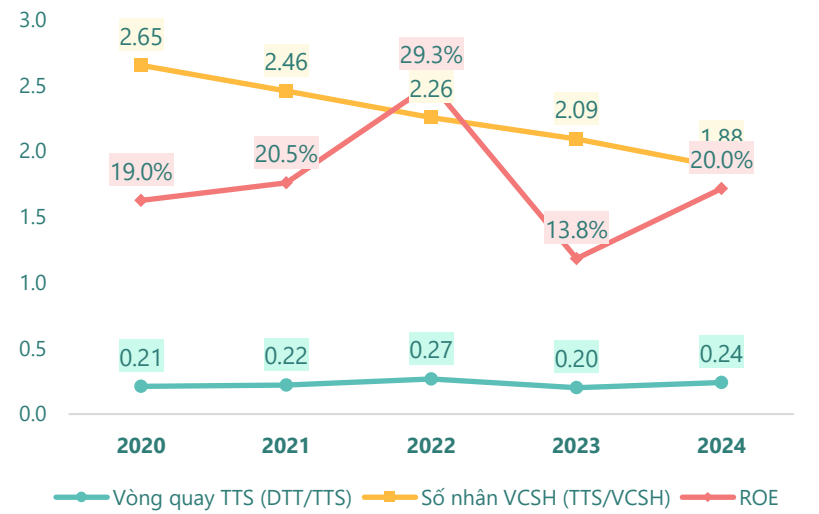
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



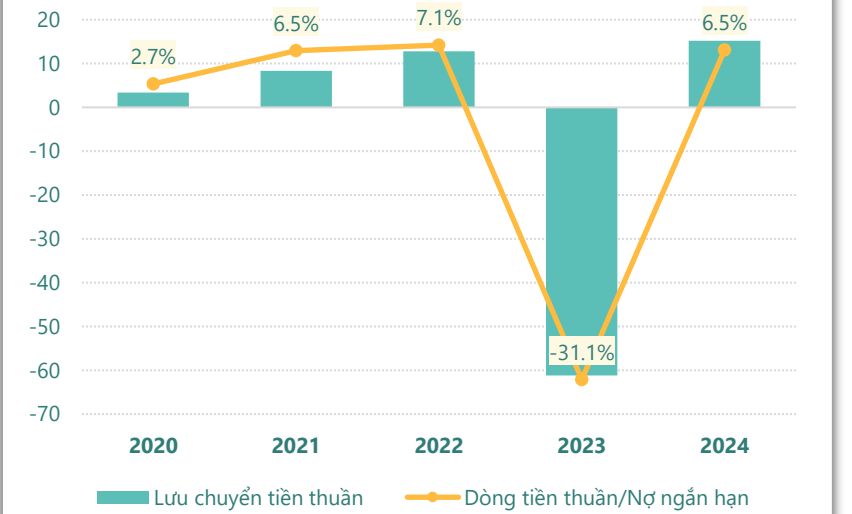
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	112	86.7	29.5%	151	131	15.9%
Giá vốn hàng bán	30.6	30.7	-0.3%	60.3	58.7	2.8%
Lợi nhuận gộp	81.6	56.1	45.5%	91.1	72.0	26.6%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	-32.7%	0.04	0.04	-6.5%
Chi phí TC	10.9	13.2	-17.3%	20.9	27.3	-23.5%
Chi phí lãi vay	10.9	13.2	-17.3%	20.9	27.3	-23.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	5.89	4.01	46.9%	8.90	7.70	15.5%
LN thuần từ HĐKD	64.8	38.9	66.7%	61.3	37.0	65.6%
Lợi nhuận khác	0.03	-0.01	376%	0.41	1.42	-71.1%
LN trước thuế	64.9	38.9	66.8%	61.7	38.5	60.6%
Lợi nhuận sau thuế	61.6	36.5	68.7%	58.4	36.1	61.9%
LNST của CĐ cty mẹ	61.6	36.5	68.7%	58.4	36.1	61.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.5	4.33	108	110	23.9	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.62	0.11	-4.54	0.02	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.5	-2.47	-60.2	-110	-59.0	-9.75
Tiền đầu kỳ	32.7	2.75	5.23	52.7	47.9	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	-30.0	2.47	47.5	-4.82	-35.1	9.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	5.23	52.7	47.9	12.8	21.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,487	1,482	0.3%
Tài sản ngắn hạn	162	124	31.1%
Tiền và tương đương tiền	21.9	47.9	-54.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	118	51.9	128%
Hàng tồn kho	22.0	23.2	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.69	-68.9%
Tài sản dài hạn	1,325	1,359	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,280	1,327	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	44.8	32.0	39.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	715	643	11.1%
Nợ ngắn hạn	368	232	58.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	208	211	-1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.2	3.74	279%
Nợ dài hạn	346	411	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	346	411	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	773	839	-7.9%
Vốn chủ sở hữu	773	839	-7.9%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

